

中学科普windows

五笔字型常用汉字速查 一点通

怡丹 曹然 主编

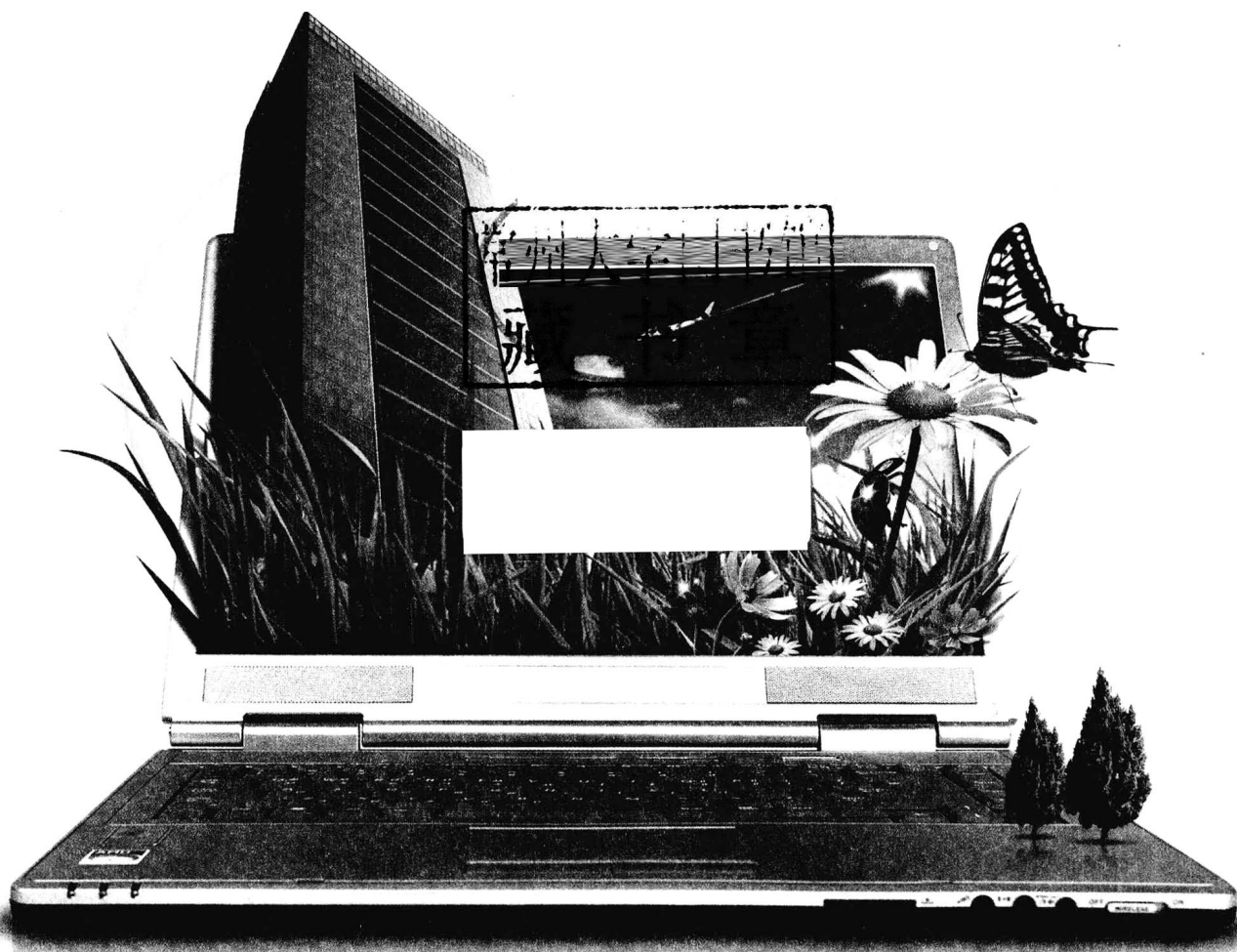


黑龙江科学技术出版社

中学科普windows

五笔字型常用汉字速查 一点通

怡丹 曹然 主编



黑龙江科学技术出版社

图书在版编目 (C I P) 数据

五笔字型常用汉字速查一点通 / 怡丹, 曹然主编. -- 哈尔滨: 黑龙江科学技术出版社, 2011.12

(中学科普 windows)

ISBN 978-7-5388-6985-9

I. ①五... II. ①怡... ②曹... III. ①五笔字型输入法—青年读物②五笔字型输入法—少年读物 IV. ①TP391.14-49

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2011) 第 255052 号

五笔字型常用汉字速查一点通

WUBIZIXING CHANGYONG HANZI SUCHA YIDIANTONG

主 编 怡 丹 曹 然

责任编辑 回 博 赵文琪

封面设计 赵雪莹

出 版 黑龙江科学技术出版社

地址: 哈尔滨市南岗区建设街 41 号 邮编: 150001

电话: (0451) 53642106 传真: (0451) 53642143 (发行部)

网址: www.lkcbs.cn www.lkpub.cn

发 行 全国新华书店

印 刷 哈尔滨翰翔印务有限公司

开 本 787 mm × 1092 mm 1/16

印 张 10.5

字 数 210 千字

版 次 2013 年 4 月第 1 版 2013 年 4 月第 1 次印刷

书 号 ISBN 978-7-5388-6985-9/TP · 128

定 价 25.80 元

【版权所有, 请勿翻印、转载】

汉语拼音音节索引

1. 每一音节后举一个字为例,可按例子读音去查同音的字;
2. 数字指本书正文页码。

A			bǎn 板 4	bīn 宾 8	cén 岑 12	chèng 秤 15	chuō 戳 18
ā 啊 1	bàn 半 4	bìn 殡 8	cēng 噌 12	chī 吃 15	chuò 绰 18		
á 啊 1	bāng 帮 4	bīng 兵 8	céng 层 12	chí 持 15	cī 疵 18		
ǎ 啊 1	bǎng 榜 4	bǐng 丙 8	cèng 蹭 12	chǐ 尺 15	cí 词 18		
à 啊 1	bàng 磅 4	bìng 病 8	chā 插 12	chì 赤 15	cǐ 此 18		
a 啊 1	bāo 包 4	bō 玻 8	chá 查 12	chōng 充 16	cì 次 18		
āi 哀 1	báo 雹 4	bó 博 8	chǎ 叉 12	chóng 虫 16	cōng 聪 18		
ái 皑 1	bǎo 保 4	bō 簸 9	chà 岔 12	chǒng 宠 16	cóng 从 18		
ǎi 霭 1	bào 抱 5	bò 槩 9	chāi 拆 12	chòng 銃 16	còu 凑 18		
ài 艾 1	bēi 杯 5	bo 卜 9	chái 柴 12	chōu 抽 16	cū 粗 18		
ān 安 1	běi 北 5	bū 逯 9	chài 瘥 12	chóu 酬 16	cú 徂 18		
ǎn 俺 1	bèi 辈 5	bú 醭 9	chān 搀 12	chǒu 瞅 16	cù 醋 18		
àn 按 1	bei 呗 5	bǔ 捕 9	chán 蝉 12	chòu 臭 16	cuān 揅 19		
āng 肮 2	bēn 奔 5	bù 不 9	chǎn 产 13	chū 初 16	cuán 攢 19		
áng 昂 2	běn 本 5	C		chàn 颤 13	chú 厨 16	cuàn 窜 19	
àng 盎 2	bèn 笨 6	cā 擦 11	chāng 昌 13	chǔ 楚 17	cuī 崔 19		
āo 熬 2	bēng 崩 6	cǎ 礞 11	cháng 常 13	chù 处 17	cuǐ 璫 19		
áo 敖 2	béng 甬 6	cāi 猜 11	chǎng 场 13	chuāi 揣 17	cuì 脆 19		
ǎo 袄 2	bèng 泵 6	cái 才 11	chàng 唱 13	chuǎi 揣 17	cūn 村 19		
ào 奥 2	bī 逼 6	cái 采 11	chāo 超 13	chuài 膾 17	cún 存 19		
	bí 鼻 6	cǎi 菜 11	cháo 朝 14	chuān 川 17	cùn 付 19		
	bǐ 匕 6	cài 菜 11	chǎo 吵 14	chuán 传 17	cùn 寸 19		
	bì 碧 6	cān 餐 11	chào 秒 14	chuǎn 喘 17	cuō 搓 19		
	biān 边 7	cán 蚕 11	chē 车 14	chuàn 串 17	cuó 矬 19		
bā 八 3	biǎn 扁 7	cǎn 惨 11	chě 扯 14	chuāng 窗 17	cuǒ 脞 19		
bá 拔 3	biàn 便 7	càn 灿 11	chè 撤 14	chuáng 床 17	cuò 挫 19		
bǎ 把 3	biāo 标 7	cāng 仓 11	chēn 抻 14	chuǎng 闯 17			
bà 爸 3	biǎo 表 7	cáng 藏 11	chén 尘 14	chuàng 枪 17	D		
ba 吧 3	biào 镖 7	cāo 操 11	chěn 殄 14	chuī 吹 17	dā 搭 20		
bāi 掰 3	biē 鳖 7	cáo 曹 11	chèn 趁 14	chuí 垂 17	dá 达 20		
bái 白 3	bié 别 7	cǎo 草 12	chēng 称 14	chūn 春 18	dǎ 打 20		
bǎi 百 3	biě 瘪 8	cè 策 12	chéng 成 14	chún 醇 18	dà 大 20		
bài 败 3	biè 别 8	cēn 参 12	chěng 逞 15	chǔn 蠢 18	da 疸 21		
bān 班 3							

dāi 呆 21	dǎi 歹 21	dài 戴 21	dān 丹 21	dǎn 胆 21	dàn 旦 21	dāng 当 21	dǎng 挡 21	dàng 当 22	dāo 刀 22	dáo 叨 22	dǎo 岛 22	dào 到 22	dé 德 22	de 地 22	děi 得 22	dēng 登 22	děng 等 23	dèng 瞪 23	dī 低 23	dí 敌 23	dǐ 底 23	dì 地 23	diǎ 嗒 24	diān 颠 24	diǎn 典 24	diàn 电 24	diāo 刁 24	diǎo 鸟 24	diào 掉 24	diē 爹 25	dié 碟 25	dīng 丁 25	dǐng 顶 25	dìng 定 25	diū 丢 25	dōng 东 25	dǒng 董 25	dòng 动 25	dōu 兜 25	dǒu 斗 26	dòu 豆 26	dū 都 26	dú 毒 26	dǔ 堵 26	dù 杜 26	duān 端 26	duǎn 短 26	duàn 段 26	dūi 堆 26	duì 兑 26	dūn 吨 27	dūn 吨 27	dùn 顿 27	duō 多 27	duó 夺 27	duǒ 朵 27	duò 跺 27	E		ē 阿 28	é 鹅 28	è 恶 28	è 恶 28	e 呃 28	ēn 恩 28	èn 摠 28	ér 儿 28	ěr 耳 28	èr 二 28	F		fā 发 29	fá 罚 29	fǎ 法 29	fà 发 29	fān 帆 29	fán 凡 29	fǎn 反 29	fàn 范 30	fāng 方 30	fáng 肪 30	fǎng 仿 30	fàng 放 30	fēi 非 30	féi 肥 31	fèi 匪 31	fèi 肺 31	fēn 分 31	fén 坟 31	fěn 粉 32	fèn 奋 32	fēng 风 32	féng 逢 32	fěng 讽 32	fèng 奉 32	fó 佛 32	fǒu 否 32	fū 夫 32	fú 扶 33	fǔ 抚 33	fù 赴 33	G		gā 嘎 35	gá 钹 35	gǎ 杂 35	gà 尬 35	gāi 该 35	gǎi 改 35	gài 概 35	gān 干 35	gǎn 赶 35	gàn 肝 35	gāng 钢 35	gǎng 岗 36	gàng 杠 36	gāo 高 36	gǎo 搞 36	gào 告 36	gē 哥 36	gé 革 37	gě 葛 37	gè 各 37	gěi 给 37	gēn 根 37	gén 根 37	gěn 艮 37	gèn 莨 37	gēng 耕 37	gěng 耿 37	gèng 更 38	gōng 工 38	gǒng 巩 39	gòng 共 39	gōu 沟 39	gǒu 苟 39	gòu 垢 39	gū 姑 39	gǔ 鼓 39	gù 故 40	guā 瓜 40	guǎ 刮 40	guà 挂 40	guāi 乖 40	guǎi 拐 40	guài 怪 40	guān 关 40	guǎn 管 40	guàn 惯 40	guāng 光 41	guǎng 广 41	guàng 逛 41	guī 归 41	guǐ 鬼 41	guì 桂 41	gǔn 滚 42	gùn 棍 42	guō 锅 42	guó 国 42	guǒ 果 42	guò 过 42	H		hā 哈 43	há 蛤 43	hǎ 哈 43	hà 哈 43	hāi 咳 43	hái 孩 43	hǎi 海 43	hài 害 43	hān 酣 43	hán 含 43	hǎn 喊 43	hàn 翰 43	hāng 夯 43	háng 杭 44	hàng 巷 44	hāo 蒿 44	háo 豪 44	hǎo 郝 44	hào 耗 44	hē 喝 44	hé 何 44	hè 赫 45	hēi 黑 45	hén 痕 45	hěn 很 45	hèn 恨 45	hēng 亨 45	héng 恒 45	hèng 横 45	hng 哼 45	hōng 烘 45	hóng 虹 45	hǒng 哄 45	hòng 哄 45	hóu 喉 45	hǒu 吼 46	hòu 厚 46	hū 呼 46	hú 胡 46	hǔ 虎 46	hù 户 46	huā 花 46	huá 华 46	huà 画 47	huái 怀 47	huài 坏 47	huān 欢 47	huán 环 47	huǎn 缓 47	huàn 奂 47	huāng 荒 47	huáng 黄 47	huǎng 晃 48	huàng 晃 48	huī 灰 48	huí 回 48	huǐ 毁 48	huì 慧 48	hūn 昏 48	hún 魂 48	hùn 混 48	huō 剌 49	huó 和 49	huǒ 火 49	huò 获 49	J		jī 机 50	jí 吉 50	jǐ 挤 51
----------	----------	----------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	----------	----------	---------	---------	----------	-----------	-----------	-----------	---------	---------	---------	---------	----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	----------	---------	---------	---------	---------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	--	--------	--------	--------	--------	--------	---------	---------	---------	---------	---------	----------	--	---------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	-----------	---------	----------	---------	---------	---------	---------	----------	--	---------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	----------	---------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	----------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	------------	------------	------------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	--	---------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	----------	----------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	-----------	-----------	----------	----------	----------	---------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	------------	------------	------------	------------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	--	---------	---------	---------

jì	技	51	jué	决	61	kuà	跨	64	le	了	67	liǔ	柳	72	ma	嘛	76
jiā	加	52	juě	蹶	61	kuāi	蒯	64	lēi	勒	67	liù	六	72	mái	埋	76
jiá	夹	53	juè	倔	61	kuài	快	64	léi	雷	68	lo	咯	72	mǎi	买	76
jiǎ	贾	53	jūn	军	61	kuān	宽	65	lěi	蕾	68	lōng	隆	72	mài	麦	76
jià	稼	53	jùn	峻	61	kuǎn	款	65	lèi	类	68	lóng	龙	72	mān	颀	76
jiān	戈	53	K			kuāng	筐	65	lei	嘞	68	lǒng	垄	73	mán	蛮	76
jiǎn	茧	53				kuáng	狂	65	lēng	棱	68	lòng	弄	73	mǎn	满	76
jiàn	铜	54	kā	咖	62	kuǎng	芥	65	léng	棱	68	lǒu	搂	73	màn	曼	76
jiāng	江	54	kǎ	卡	62	kuàng	框	65	lěng	冷	68	lóu	娄	73	máng	忙	77
jiǎng	蒋	55	kāi	开	62	kuī	亏	65	lèng	愣	68	lǒu	楼	73	mǎng	莽	77
jiàng	匠	55	kǎi	凯	62	kuí	葵	65	lī	哩	68	lòu	漏	73	māo	猫	77
jiāo	交	55	kài	忝	62	kuǐ	傀	65	lí	厘	68	lou	喽	73	máo	矛	77
jiáo	嚼	55	kān	刊	62	kūi	馈	65	lǐ	里	68	lū	噜	73	mǎo	卯	77
jiǎo	搅	55	kǎn	坎	62	kūn	昆	65	lì	荔	69	lú	卢	73	mào	冒	77
jiào	教	56	kàn	看	62	kǔn	捆	65	li	哩	69	lǔ	鲁	73	me	么	77
jiē	阶	56	kāng	康	62	kùn	困	65	liǎ	俩	69	lù	鹿	73	méi	眉	77
jié	截	56	káng	扛	62	kuò	阔	65	lián	连	69	lu	噜	74	měi	美	78
jiě	解	57	kàng	亢	62	L			liǎn	脸	70	lú	驴	74	mèi	妹	78
jiè	戒	57	kāo	尻	63				liàn	链	70	lǚ	吕	74	mēn	闷	78
jie	家	57	kǎo	考	63	lā	拉	66	liáng	良	70	lù	虑	74	mén	门	78
jīn	今	57	kào	靠	63	lá	砵	66	liǎng	两	70	luán	峦	74	mèn	闷	78
jīn	紧	57	kē	科	63	lǎ	喇	66	liàng	辆	70	luǎn	卵	74	men	们	78
jìn	进	57	ké	壳	63	là	蜡	66	liǎo	撩	70	luàn	乱	74	mēng	蒙	78
jīng	京	58	kě	可	63	la	啦	66	liáo	疗	70	lǜě	掠	74	méng	蒙	78
jīng	井	59	kè	克	63	lái	来	66	liǎo	了	71	lǜè	略	74	měng	锰	78
jìng	竟	59	kěn	肯	64	lài	赖	66	liào	料	71	lūn	抡	74	mèng	梦	78
jiōng	肩	59	kèn	根	64	lán	兰	66	liē	咧	71	lún	抡	74	mī	眯	78
jiǒng	迥	59	kēng	坑	64	lǎn	览	66	liě	咧	71	lùn	论	74	mí	迷	78
jiū	究	59	kōng	空	64	làn	烂	66	liè	列	71	luō	掬	74	mǐ	米	78
jiǔ	久	59	kǒng	恐	64	lāng	哪	66	lie	咧	71	luó	罗	74	mì	秘	79
jiù	旧	59	kòng	控	64	láng	狼	66	lín	拎	71	luǒ	裸	74	mián	棉	79
jū	居	60	kōu	抠	64	lǎng	朗	67	lín	林	71	luò	落	74	miǎn	免	79
jú	局	60	kǒu	口	64	làng	浪	67	lǐn	凛	71	M			miàn	面	79
jǔ	举	60	kòu	扣	64	lāo	捞	67	lìn	赁	71				miāo	喵	79
jù	聚	60	kū	枯	64	láo	劳	67	líng	令	71	rn	旤	76	miáo	苗	79
juān	捐	60	kǔ	苦	64	lǎo	老	67	líng	岭	72	mā	妈	76	miǎo	秒	79
juǎn	卷	61	kù	酷	64	lào	酪	67	lìng	另	72	má	麻	76	miào	庙	79
juàn	卷	61	kuā	夸	64	lē	肋	67	liū	溜	72	mǎ	马	76	miē	乜	79
juē	撅	61	kuǎ	俦	64	lè	勒	67	liú	留	72	mà	骂	76	miè	灭	79

mín 民 79	né 哪 83	nuǎn 暖 85	péng 彭 88	qì 气 93	quǎn 犬 97
mǐn 抿 80	nè 讷 83	nūè 虐 85	pěng 捧 88	qiā 掐 93	quàn 券 98
míng 明 80	ne 呢 83	nuó 挪 85	pèng 碰 88	qiǎ 卡 93	quē 缺 98
mǐng 酩 80	něi 馁 83	nuò 诺 85	pī 批 88	qià 恰 93	qué 瘸 98
mìng 命 80	nèi 内 83	O	pí 琵 89	qiān 千 93	què 却 98
miù 谬 80	nèn 嫩 83		pǐ 匹 89	qián 乾 93	qūn 逡 98
mō 摸 80	néng 能 83		pì 辟 89	qiǎn 遣 94	qún 群 98
mó 磨 80	ńg 唔 83	ō 噢 86	piān 偏 89	qiàn 欠 94	R
mǒ 抹 80	ńg 嗯 83	ó 哦 86	pián 骈 89	qiāng 枪 94	
mò 末 80	ńg 嗯 83	ò 哦 86	piǎn 编 89	qiáng 墙 94	
mōu 眸 81	nī 妮 83	ōu 欧 86	piàn 片 89	qiǎng 强 94	
móu 谋 81	ní 泥 83	òu 沔 86	piāo 飘 89	qiàng 炔 94	rán 然 99
mǒu 某 81	nǐ 拟 83	P	piáo 瓢 89	qiāo 敲 94	rǎn 冉 99
mú 毡 81	nì 腻 83		piǎo 殍 89	qiáo 乔 94	rāng 嚷 99
mǔ 姥 81	niān 蔫 83	pā 啪 87	piào 票 89	qiǎo 巧 95	ráng 瓢 99
mù 木 81	nián 年 83	pá 扒 87	piē 撇 89	qiào 鞘 95	rǎng 壤 99
N	niǎn 碾 84	pà 怕 87	piě 撇 89	qiē 切 95	ràng 让 99
	niàn 念 84	pāi 拍 87	pīn 拼 89	qié 茄 95	ráo 饶 99
	niáng 娘 84	pái 排 87	pín 频 90	qiě 且 95	rǎo 扰 99
	niàng 酿 84	pǎi 排 87	pǐn 品 90	qiè 切 95	rào 绕 99
ń 唔 82	niǎo 鸟 84	pài 湃 87	pìn 聘 90	qīn 亲 95	rě 若 99
ń 嗯 82	niào 尿 84	pān 潘 87	pīng 乒 90	qín 秦 95	rè 热 99
nā 那 82	niē 捏 84	pán 盘 87	píng 平 90	qín 寝 95	rén 人 99
ná 拿 82	niè 聂 84	pàn 盼 87	pō 坡 90	qìn 沁 95	rěn 忍 99
nǎ 哪 82	nín 您 84	pāng 乓 87	pó 婆 90	qíng 青 95	rèn 刃 99
nà 呐 82	níng 宁 84	páng 旁 87	pǒ 叵 90	qíng 晴 96	rēng 扔 100
na 哪 82	nǐng 拧 84	pǎng 榜 87	pò 破 90	qǐng 请 96	réng 仍 100
nǎi 乃 82	nìng 泞 84	pàng 胖 87	pōu 剖 91	qìng 庆 96	rì 日 100
nài 奈 82	niū 妞 84	pāo 抛 88	póu 培 91	qióng 穷 96	róng 容 100
nān 囡 82	niú 牛 84	páo 咆 88	pǒu 培 91	qiū 秋 96	rǒng 冗 100
nán 男 82	niǔ 扭 84	pǎo 跑 88	pū 扑 91	qiū 仇 96	róu 柔 100
nǎn 赧 82	niù 拗 84	pào 炮 88	pú 蒲 91	qiū 糗 96	ròu 肉 100
nàn 难 82	nóng 农 84	pēi 胚 88	pǔ 埔 91	qū 区 96	rú 如 100
nāng 囊 82	nòng 弄 85	péi 培 88	pù 铺 91	qú 渠 97	rǔ 辱 100
náng 囊 82	nòu 耨 85	pèi 配 88	Q	qǔ 取 97	rù 入 100
nǎng 攘 83	nú 奴 85	pēn 喷 88		qù 趣 97	ruǎn 软 101
nāo 猓 83	nǚ 努 85	pén 盆 88		qu 戌 97	ruí 蕤 101
náo 挠 83	nù 怒 85	pèn 喷 88		quān 圈 97	ruǐ 蕊 101
nǎo 脑 83	nǚ 女 85	pēng 烹 88	qī 七 92	quán 全 97	rùi 瑞 101
nào 闹 83			qí 其 92		rùn 润 101
			qǐ 起 92		ruò 弱 101

S		shè 赦 104	shuò 数 111	tāo 掏 115	tuán 团 119	wěn 吻 123
		shéi 谁 105	sī 思 111	táo 萄 115	tuǎn 瞳 119	wèn 问 123
	sā 撒 102	shēn 深 105	sǐ 死 111	tǎo 讨 115	tuàn 彖 119	wēng 翁 123
	sǎ 洒 102	shén 神 105	sì 肆 111	tào 套 115	tuī 推 119	wěng 莛 123
	sà 萨 102	shěn 沈 105	sōng 松 111	tè 特 115	tuí 颓 119	wèng 瓮 123
	sāi 思 102	shèn 甚 106	sǒng 耸 111	tēi 忒 115	tuǐ 腿 119	wō 窝 123
	sài 赛 102	shēng 升 106	sòng 颂 111	téng 疼 115	tuì 蜕 119	wǒ 我 123
	sān 三 102	shéng 绳 106	sōu 搜 112	tī 梯 116	tūn 吞 119	wò 卧 123
	sǎn 伞 102	shěng 省 106	sǒu 擞 112	tí 提 116	tún 屯 119	wū 污 123
	sàn 散 102	shèng 盛 106	sòu 嗽 112	tǐ 体 116	tǔn 余 119	wú 无 123
	sāng 桑 102	shī 诗 106	sū 苏 112	tì 替 116	tùn 褪 119	wǔ 武 124
	sǎng 嗓 102	shí 十 107	sú 俗 112	tiān 天 116	tuō 拖 119	wù 戊 124
	sàng 丧 102	shǐ 史 107	sù 素 112	tián 田 116	tuó 驼 119	X
	sāo 搔 102	shì 式 107	suān 酸 112	tiǎn 忝 116	tuǒ 橐 119	
	sǎo 扫 102	shì 殖 108	suàn 蒜 112	tiàn 舔 116	tuò 拓 119	xī 西 126
	sào 瘙 102	shōu 收 108	suī 虽 112	tiāo 佻 116	W	xí 席 126
	sè 涩 102	shóu 熟 109	suí 隋 112	tiáo 条 116		xǐ 喜 126
	sēn 森 102	shǒu 手 109	suǐ 髓 112	tiǎo 挑 117	wā 挖 120	xì 系 127
	sēng 僧 102	shòu 寿 109	suì 碎 112	tiào 眺 117	wá 娃 120	xiā 虾 127
	shā 杀 102	shū 书 109	sūn 孙 112	tiē 贴 117	wǎ 瓦 120	xiá 匣 127
	shá 啥 103	shú 赎 109	sǔn 损 113	tiě 铁 117	wà 袜 120	xià 下 127
	shǎ 傻 103	shǔ 暑 109	suō 梭 113	tiè 帖 117	wa 哇 120	xiān 先 127
	shà 厦 103	shù 术 110	suǒ 琐 113	tīng 听 117	wāi 歪 120	xián 咸 127
	shāi 筛 103	shuā 刷 110	T	tíng 亭 117	wǎi 崴 120	xiǎn 显 128
	shài 晒 103	shuǎ 耍 110		tǐng 挺 117	wài 外 120	xiàn 现 128
	shān 山 103	shuà 刷 110	tā 他 114	tìng 挺 117	wān 弯 120	xiāng 香 128
	shǎn 闪 103	shuāi 衰 110	tǎ 塔 114	tōng 通 117	wán 玩 120	xiáng 翔 129
	shàn 掸 103	shuǎi 甩 110	tà 挞 114	tóng 同 117	wǎn 宛 120	xiǎng 想 129
	shāng 商 103	shuài 帅 110	tāi 胎 114	tǒng 桶 118	wàn 万 121	xiàng 项 129
	shǎng 赏 104	shuān 闩 110	tái 台 114	tòng 痛 118	wāng 汪 121	xiāo 消 129
	shàng 上 104	shuàn 涮 110	tài 太 114	tōu 偷 118	wáng 王 121	xiáo 淆 129
	shang 裳 104	shuāng 双 110	tān 贪 114	tóu 投 118	wǎng 网 121	xiǎo 小 129
	shāo 烧 104	shuǎng 爽 110	tán 坛 114	tǒu 抖 118	wàng 旺 121	xiào 孝 130
	sháo 勺 104	shuí 谁 110	tǎn 坦 114	tòu 透 118	wēi 危 121	xiē 楔 130
	shǎo 少 104	shuǐ 水 110	tàn 炭 114	tū 突 118	wéi 韦 121	xié 鞋 130
	shào 少 104	shuì 睡 110	tāng 汤 115	tú 图 118	wěi 唯 122	xiě 写 130
	shē 奢 104	shǔn 吮 110	táng 唐 115	tǔ 土 118	wèi 未 122	xiè 写 130
	shé 余 104	shùn 顺 110	tǎng 倘 115	tù 吐 119	wēn 温 122	xīn 心 130
	shě 舍 104	shuō 说 110	tàng 趟 115	tuān 湍 119	wén 文 122	xín 钲 131

xìn 信 131	yān 烟 135	yòng 用 142	zāng 脏 147	zhé 折 150	zhuàn 撰 156
xīng 星 131	yán 盐 135	yōu 优 142	zǎng 狙 147	zhě 者 150	zhuāng 庄 156
xíng 刑 131	yǎn 奄 136	yóu 尤 142	zàng 葬 147	zhè 蔗 150	zhuǎng 奘 156
xǐng 醒 132	yàn 彦 136	yǒu 酉 142	zāo 遭 148	zhe 着 150	zhuàng 撞 156
xìng 幸 132	yāng 央 136	yòu 右 143	záo 凿 148	zhěi 这 150	zhuī 追 156
xiōng 兄 132	yáng 杨 136	yū 迂 143	zǎo 澡 148	zhēn 针 150	zhuì 赘 156
xióng 雄 132	yǎng 氧 136	yú 于 143	zào 躁 148	zhěn 枕 150	zhūn 淳 156
xiū 休 132	yàng 样 137	yǔ 雨 143	zé 则 148	zhèn 震 151	zhǔn 准 156
xiǔ 朽 132	yāo 腰 137	yù 玉 144	zè 仄 148	zhēng 征 151	zhuō 捉 157
xiù 嗅 132	yáo 谣 137	yuān 渊 144	zéi 贼 148	zhěng 整 151	zhuó 琢 157
xū 需 132	yǎo 咬 137	yuán 元 144	zěn 怎 148	zhèng 正 151	zī 资 157
xú 徐 132	yào 药 137	yuǎn 远 145	zèn 潜 148	zhī 之 152	zǐ 紫 157
xǔ 栩 132	yē 耶 137	yuàn 苑 145	zēng 增 148	zhí 职 152	zì 自 157
xù 畜 133	yé 爷 137	yuē 约 145	zèng 赠 148	zhǐ 止 152	zōng 宗 158
xu 蓓 133	yě 野 137	yuě 啜 145	zhā 扎 148	zhì 志 153	zǒng 总 158
xuān 宣 133	yè 页 137	yuè 越 145	zhá 轧 148	zhōng 忠 153	zòng 纵 158
xuán 悬 133	yī 一 138	yūn 晕 145	zhǎ 眨 148	zhǒng 种 153	zōu 邹 158
xuǎn 选 133	yí 颐 138	yún 云 146	zhà 栅 148	zhòng 重 154	zǒu 走 158
xuàn 绚 133	yǐ 椅 139	yǔn 陨 146	zhāi 摘 149	zhōu 舟 154	zòu 奏 158
xuē 靴 133	yì 艺 139	yùn 蕴 146	zhái 翟 149	zhóu 轴 154	zū 租 158
xué 学 133	yīn 音 140	Z	zhǎi 窄 149	zhǒu 肘 154	zú 足 158
xuě 雪 133	yín 吟 140		zhài 债 149	zhòu 咒 154	zǔ 祖 158
xuè 血 133	yǐn 饮 140	zā 匝 147	zhān 沾 149	zhū 朱 155	zuān 钻 158
xūn 勋 134	yìn 印 140	zá 砸 147	zhǎn 盏 149	zhú 逐 155	zuǎn 纂 159
xún 循 134	yīng 英 140	zǎ 咋 147	zhàn 蘸 149	zhǔ 煮 155	zuàn 攥 159
xùn 殉 134	yíng 莹 141	zāi 栽 147	zhāng 章 149	zhù 著 155	zuǐ 咀 159
Y	yǐng 影 141	zǎi 载 147	zhǎng 掌 149	zhuā 抓 156	zuì 最 159
	yìng 硬 141	zài 再 147	zhàng 丈 149	zhuǎ 爪 156	zūn 尊 159
yā 呀 135	yō 育 141	zān 簪 147	zhāo 朝 149	zhuāi 拽 156	zǔn 樽 159
yá 牙 135	yo 哟 141	zán 咱 147	zháo 着 150	zhuǎi 转 156	zuō 作 159
yǎ 雅 135	yōng 拥 141	zǎn 攒 147	zhǎo 找 150	zhuài 拽 156	zuó 昨 159
yà 轧 135	yóng 隅 141	zàn 赞 147	zhào 赵 150	zhuān 专 156	zuǒ 撮 159
ya 呀 135	yǒng 踊 141	zan 咱 147	zhē 遮 150	zhuǎn 转 156	zuò 作 159

五笔字型完全编码

(以汉语拼音为序)

A

啊 KBSK2 口 ㄟ 丁 口
阿 BSKG2 ㄟ 丁 口
阿姨 BSVG
钢 QBSK3 钅 ㄟ 丁 口
呵 KSKG3 口 丁 口
吖 KUHH3 口 ㄣ 丨
KUHH 口 ㄣ 丨 丨⁹⁸
腌 EDJN 月 大 日 乙
啊 KBSK2 口 ㄟ 丁 口
呵 KSKG3 口 丁 口
嘎 KDHT 口 ㄥ 目 ㄠ
啊 KBSK2 口 ㄟ 丁 口
呵 KSKG3 口 丁 口
啊 KBSK2 口 ㄟ 丁 口
呵 KSKG3 口 丁 口
哀 YEU ㄠ 衣
哀悼 YENH⁸⁶ 哀 乐 YEQI⁸⁶
哀求 YEF⁸⁶ 哀 伤 YEW⁸⁶
哀叹 YEK⁸⁶ 哀 思 YELN⁸⁶
镍 QYEE 钅 ㄠ 衣
埃 FCTD3 土 厶 ㄥ 大
挨 RCTD3 扌 厶 ㄥ 大
唉 KCTD3 口 厶 ㄥ 大
暖 KEPC3 口 ㄣ ㄥ 又
哎 KAQY3 口 ㄥ 又
KARY3 口 ㄥ 又⁹⁸
哎呀 KAKA⁸⁶
皑 RMNN 白 山 己 乙
RMNN3 白 山 己 乙⁹⁸
癌 UKKM3 疒 口 口 山
癌症 UKUC⁸⁶
挨 RCTD3 扌 厶 ㄥ 大
捱 RDFF 扌 厂 土 土

霭 FYJN 雨 ㄣ 日 丨
矮 AYJN3 ㄥ ㄣ 日 丨
矮 TDTV ㄥ 大 禾 女
暖 KEPC3 口 ㄣ ㄥ 又
艾 AQU ㄥ 又
ARU ㄥ 又⁹⁸
艾滋病 AIUG⁹⁸
碍 DAQY 石 ㄥ 又
DARY 石 ㄥ 又⁹⁸
碍 DJGF3 石 日 一 寸
爱 EPDC2 ㄣ ㄥ ㄥ 又
EPDC3 ㄣ ㄥ ㄥ 又⁹⁸
爱国 EPLG 爱 戴 EPFA
爱护 EPRY 爱 好 EPVB
爱民 EPNA 爱 情 EPNG
爱人 EPWW 爱 慕 EPAJ⁸⁶
爱惜 EPNA⁸⁶ 爱 心 EPNY⁹⁸
爱尔兰 EPUD⁹⁸ 爱 国 者 ELET⁹⁸
爱好者 EVFT⁹⁸
爱国人士 ELWF⁹⁸
爱国阵线 ELBX⁹⁸
爱国主义 ELYY⁹⁸
爱国主义精神 ELYP⁹⁸
暖 KEPC3 口 ㄣ ㄥ 又
媛 VEPC 女 ㄣ ㄥ 又
VEPC3 女 ㄣ ㄥ 又⁹⁸
暖 GEPC 王 ㄣ ㄥ 又
暖 JEP3 日 ㄣ ㄥ 又
暖味 JEJF⁸⁶
隘 BUWL ㄟ ㄥ 八 皿
隘 KUWL 口 ㄥ 八 皿
唉 KCTD 口 厶 ㄥ 大
安 PVF2 ㄥ 女
安静 PVGE
安徽 PVTM 安 放 PVYT
安置 PVLF 安 装 PVUF
安心 PTNY 安 心 PTNY
安慰 PVNF 安 葬 PVAG
安稳 PVTC⁸⁶ 安 息 PVTH⁸⁶
安详 PWYU⁸⁶ 安 危 PVQD⁸⁶
安然 PVQD⁹⁸ 安 阳 PVBJ⁹⁸
安国 PVLG⁹⁸ 安 居 PVND⁹⁸
安家 PVPE⁸⁶ 安 庆 PVOD⁹⁸
安康 PVOV⁹⁸ 安 乐 PVTN⁹⁸
安宁 PVPS⁹⁸ 安 达 PVDP⁹⁸
安排 PVRD⁸⁶ 安 排 PVRH⁹⁸

安家落户 PPAY⁸⁶
安哥拉 PSRU⁹⁸
安徽省 PTIT 安 全 带 PWGK⁹⁸
安全感 PWDC⁹⁸
安居乐业 PNQO
安全第一 PWTC⁹⁸
安全检查 PWSS
安定团结 PPLX⁹⁸
安全保密 PWWP⁸⁶
安全可靠 PWST⁹⁸
安全生产 PWTU⁹⁸
安全系数 PWTO⁸⁶
安然无恙 PQFU⁸⁶
鞍 AFPV3 廿 串 ㄥ 女
鞍钢 AFQM⁹⁸ 鞍 山 AFMM⁹⁸
按 SPVG 木 ㄥ 女
氨 RNPV3 ㄥ ㄟ ㄥ 女
庵 YDJN 广 大 日 丨
鹈 DJNG 大 日 丨 一
鹈 DJYB⁸⁶
谄 YUJG ㄣ 立 日
俺 WDJN ㄣ 大 日 丨
俺 FDJN 土 大 日 丨
铵 QPVG3 钅 ㄥ 女
铵 RUJG ㄣ 立 日
按 RPVG3 扌 ㄥ 女
按照 RPJV 按 时 RPJF
按期 RPAD⁸⁶ 按 语 RFYC⁸⁶
按月 RAEE⁹⁸ 按 摩 RPYS⁸⁶
按摩 RPOS⁹⁸ 按 比 例 RXWG⁹⁸
按规定 RFPG⁸⁶ 按 规 定 RGPG⁹⁸
按计划 RYAJ⁹⁸
按劳取酬 RABS⁸⁶
按时完成 RJPD⁸⁶
按需分配 RFWS⁸⁶
按国家有关规定 RLPP⁹⁸
胺 EPVG 月 ㄥ 女
案 PVSU3 ㄥ 女 木
案情 PVNG 案 犯 PVQT⁹⁸
案件 PVWR⁸⁶ 案 件 PVWT⁹⁸
案子 PVBB⁹⁸
暗 JUJG3 日 立 日
暗示 JUF1 暗 藏 JUAD⁸⁶
暗淡 JUIG⁸⁶ 暗 杀 JURS⁹⁸
暗伤 JUWT⁸⁶
暗无天日 JFCJ⁸⁶
黯 LFOJ 黯 土 ㄥ 日
黯然 LFQD⁸⁶

岸 MDFJ 山厂干
 犴 QTFH 犴ノ干
 āng
 肮 EYMN3 月ノ几⁹⁸
 EYWN3 月ノ几⁹⁸
 肮脏 EYFY⁸⁶
 áng
 昂 JQBJ3 曰ノ尸
 昂首阔步 JUUH⁸⁶ 昂贵 JQKH
 àng
 盎 MDLF3 门大皿
 盎然 MDQD 盎司 MDNG⁹⁸
 āo
 熬 GQTO 丰力父...
 凹 MMDG 门门一
 HNHG3 丨乙丨一⁹⁸
 HNMG 丨乙门一^{标准}
 áo
 敖 GQTY 丰力父
 熬 GQTO 丰力父...

廠 YGQT 广丰力父
 OGQT3 广丰力父⁹⁸
 噉 KGQT 口丰力父
 GQTJ 丰力父虫
 GQTB 丰力父耳
 GQTP 丰力父乚
 遨 GQIY⁸⁶
 螯 GQTC 丰力父一
 螯 GQTD 丰力父犬
 翱 RDFN 白大十羽
 翱翔 RDUD⁸⁶
 鏖 YNJC 广コリ金
 OXXQ 广コリ金⁹⁸
 噉 KKDK 口口ノ口
 ǎo
 袄 PUTD3 ㄣノノ大
 VJLG 女曰皿
 RXLN 丰力父

RXEN3 丰力父⁹⁸
 ào
 奥 TMOD3 ノ门米大
 奥秘 TMTN 奥运 TMFCI
 奥妙 TMVI⁸⁶ 奥运会 TFWF
 奥林匹克 TSAD
 澳 ITMD ㄣノ门大
 澳门 ITUY 澳洲 ITIY⁸⁶
 澳大利亚 IDTG
 懊 NTMD 丨ノ门大
 坳 FXLN3 土力父
 FXEN3 土力父⁹⁸
 拗 RXLN3 丰力父
 RXEN3 丰力父⁹⁸
 岙 TDMJ ノ大山
 傲 WCQT 丨丰力父
 傲慢 WGNJ⁸⁶
 骛 GQTC 丰力父马
 GQTC 丰力父一⁹⁸
 熬 GQTQ 丰力父金

B

八 WTY 八ノノ
 八月 WTEE 八一 WTGG⁹⁸
 八亿 WTWN⁹⁸ 八成 WTDN⁸⁶
 八大 WFDD⁹⁸ 八股 WTDN⁸⁶
 八角 WKQE⁹⁸ 八进制 WFRM⁸⁶
 八路 WTKH⁹⁸ 八路军 WKPL⁸⁶
 八宝山 WPMN⁹⁸ 八十九 WFTV⁹⁸
 八十六 WFUY⁹⁸ 八十七 WFAG⁹⁸
 八十四 WFLH⁹⁸
 八十年代 WFTW⁹⁸
 八面玲珑 WDGC⁹⁸
 扒 RWY 才八
 叭 KWT 口八
 巴 CNHN3 巴コノ
 巴西 CNSG 巴黎 CNTQ
 巴中 CNKH⁹⁸ 巴拿马 CWCG⁹⁸
 巴拉圭 CRFF⁹⁸
 巴解组织 CQXX⁹⁸
 巴勒斯坦 CADF⁹⁸
 芭 MCB 山巴
 芭 ACB2 才巴
 芭蕾舞 AARL⁸⁶ 芭蕾舞 AATG⁹⁸
 芭 TCB 才巴
 疤 UCV 才巴
 吧 KCN2 口巴
 耙 OCN 米巴
 捌 RKLJ 才口力リ
 RKEJ 才口力リ⁹⁸
 bá
 拔 RDCY3 才ナ又
 RDCY 才ナ又、⁹⁸
 拔地而起 RFDF⁹⁸
 跋 KHDC 口止ナ又
 KHDY 口止ナ、⁹⁸
 菰 ARDC 才ナ又
 ARDY 才ナ、⁹⁸
 魑 RQCC 白儿ム又
 RQCY 白儿ム、⁹⁸
 bǎ
 把 RCN 才巴
 把握 RCRN 把戏 RCCA⁸⁶
 钹 QCN 才巴
 靶 AFCN3 廿半巴
 AFC 廿半巴⁹⁸
 bà
 爸 WQCB3 八义巴
 WRCB 八义巴⁹⁸
 爸爸 WQWQ⁹⁸ 爸爸 WRWR⁹⁸

把 RCN 才巴
 耙 DICN3 三小巴
 FSCN 二木巴⁹⁸
 坝 FMY 土贝
 霸 FAFE3 雨廿半月
 霸权 FASC 霸王 FAGG⁹⁸
 霸占 FAHK⁸⁶
 瀑 IFAE3 雨廿月
 鲑 QGDC 角一ナ又
 QGDY 角一ナ、⁹⁸
 罢 LFCU3 才土ム
 罢工 LFAA 罢丁 LFBN
 罢课 LFYJ⁸⁶ 罢免 LFQK⁸⁶
 ba
 吧 KCN2 口巴
 罢 LFCU3 才土ム
 bāi
 掰 RWVR 手八刀手
 孽 NKUR 尸口辛手
 bái
 白 RRRR3 白白白白
 白菜 RRAE 白酒 RRIS
 白银 RRQV 白天 RRGD
 白糖 RROY⁸⁶ 白水 RRHJ⁹⁸
 白条 RRTS⁹⁸ 白雪 RRFV⁹⁸
 白面 RRDM⁸⁶ 白人 RRWW⁹⁸
 白玉 RRCY⁹⁸ 白云 RRFC⁹⁸
 白桦 RRSW⁸⁶ 白马 RRCN⁹⁸
 白杨 RRSN⁸⁶ 白发 RRNT
 白血病 RTUC⁹⁸ 白皮书 RBNN⁹⁸
 白求恩 RFLD⁸⁶
 白俄罗斯 RWLD⁹⁸
 白手起家 RRFp⁸⁶
 bǎi
 百 DJF2 才日
 百倍 DJWU 百分 DJWV
 百科 DJTU 百日 DJJJ
 百姓 DJVT 百余 DJWG⁹⁸
 百色 DJQC⁹⁸ 百里 DJJF⁹⁸
 百家 DFPE⁸⁶ 百米 DJOY⁸⁶
 百万 DJGQ⁹⁸ 百般 DJTE⁸⁶
 百货 DJWX⁹⁸ 百年 DJRH⁸⁶
 百年 DJTG⁹⁸ 百老汇 DFIA⁸⁶
 百分之 DWPP 百分数 DWOV⁸⁶
 百分点 DWHK⁹⁸ 百家姓 DPVT⁸⁶
 百分比 DWHK⁸⁶ 百叶窗 DKPW⁸⁶
 百分之百 DWPD⁹⁸
 百花齐放 DAYY⁹⁸
 百货大楼 DWDS⁹⁸
 百发百中 DNDK⁸⁶
 百货公司 DWWN⁸⁶
 百货商场 DWYF⁹⁸

百货商店 DWUY⁸⁶
 百家争鸣 DPQK⁸⁶
 百科全书 DTWN
 百炼成钢 DODQ⁸⁶
 百年大计 DRDY⁸⁶
 百战百胜 DHDE⁸⁶
 百折不挠 DRGR⁸⁶
 百闻不如一见 DUGM⁸⁶
 百尺竿头更进一步 DNTH⁸⁶
 佰 WDJG3 才ノ日
 柏 SRG 木白
 柏林 SRSS 柏树 SRSC⁸⁶
 柏油 SRIM⁸⁶
 伯 WRG2 才白
 摆 RLFC3 才才土ム
 摆脱 RLEU 摆布 RLDM⁸⁶
 摆满 RLIA⁹⁸ 摆设 RLYM⁸⁶
 摆摊 RLRC⁹⁸ 摆事实 RGPU⁸⁶
 摆脱困境 RELF⁹⁸
 俾 RRTF3 才白ノ十
 bài
 败 MTY 贝女
 MTY2 贝女⁹⁸
 败类 MTOD⁸⁶ 败坏 MTFC⁸⁶
 败坏 MTFD⁹⁸ 败血病 MTUG⁸⁶
 拜 RDFH 手三十
 拜拜 RDRD⁸⁶ 拜访 RDYY
 拜见 RDMQ⁸⁶ 拜托 RDRT⁸⁶
 拜年 RDRH⁸⁶ 拜谢 RDTY⁸⁶
 稗 TRTF 禾白ノ十
 TRTF3 禾白ノ十⁹⁸
 呗 KMY 口贝
 bān
 班 GYTY3 王ノ王
 班长 GYTA 班车 GYLG
 班组 GYXE 班次 GYUQ⁸⁶
 班禅 GFY⁹⁸ 班机 GYSM⁸⁶
 班干部 GFUK⁸⁶ 班组长 GXTA⁹⁸
 班门弄斧 GUGW⁸⁶
 斑 GYGC3 王文王
 斑点 GYHK⁸⁶ 斑痕 GYUV⁸⁶
 斑斓 GYU⁹⁸ 斑马 GYCN⁸⁶
 癡 UGYG3 才王文王
 般 TEMC3 才才几又
 TEWC 才才几又⁹⁸
 搬 RTEC3 才才又
 RTUC 才才又⁹⁸
 搬迁 RTTF 搬运 RTFC
 搬家 RTPE⁸⁶ 搬家 RTPC⁹⁸
 搬起石头砸自己的脚 RFDE⁸⁶
 癩 UTEC 才才又
 UTUC 才才又⁹⁸

扳 RRCY3 ㄅㄢ ㄩㄢˋ
颁 WVDM3 八刀ㄅㄢ
 颁发 WVNT 颁奖 WVUQ
 颁布实施 WDPY⁹⁸

bǎn

板 SRCY3 木ㄅㄢˊ
 板报 SRRB⁹⁸ 板材 SRSF⁹⁸
 板车 SRLG⁹⁸ 板凳 SRWG⁹⁸
版 THGC ㄌㄢˋ
 版本 THSC 版画 THGL⁹⁸
 版图 THLT 版权 THSC
 版式 THAA⁹⁸ 版面 THDM⁹⁸
 版税 THTU⁹⁸ 版权法 TSIF⁹⁸
阪 BRCY ㄅㄢˋ
坂 FRCY3 土ㄅㄢˊ
饭 QRCY3 ㄈㄢˋ
版 TERC ㄌㄢˋ
 TURC ㄌㄢˋ

bàn

半 UFK2 ㄅㄢˋ
 UGK2 ㄅㄢˋ
 半壁 UGNK⁹⁸ 半边 UFLP⁹⁸
 半场 UGFN⁹⁸ 半价 UFWW⁹⁸
 半截 UFFA⁹⁸ 半径 UFTC⁹⁸
 半路 UFKH⁹⁸ 半日 UFJJ⁹⁸
 半响 UFKT⁹⁸ 半月 UGEE⁹⁸
 半数 UGOV⁹⁸ 半个 UGWH⁹⁸
 半夜 UFYW⁹⁸ 半夜 UGYW⁹⁸
 半年 UFRH⁹⁸ 半年 UGTG⁹⁸
 半球 UFGF⁹⁸ 半球 UGGC⁹⁸
 半天 UFGD⁹⁸ 半天 UGGD⁹⁸
 半岛 UFQY⁹⁸ 半岛 UGQM⁹⁸
 半点 UFHK⁹⁸ 半点 UGHK⁹⁸
 半决赛 UUPA⁹⁸ 半成品 UDKK
 半导体 UNWS 半边天 ULGD⁹⁸
 半封建 UFVF⁹⁸ 半月谈 UEYO⁹⁸
 半工半读 UAUX⁹⁸
 半路出家 UKBP⁹⁸
 半途而废 UWDD⁹⁸
 半殖民地 UGNF⁹⁸
 半个世纪 UWAX⁹⁸
 半个多世纪 UWQX⁹⁸

拌 RUFH ㄅㄢˋ
 RUGH ㄅㄢˋ

伴 WUFH3 ㄅㄢˋ
 WUGH ㄅㄢˋ
 伴随 WUBD 伴奏 WUDW
 伴侣 WUWK⁹⁸

拌 XUFH3 ㄅㄢˋ
 XUGH ㄅㄢˋ

办 URCU2 辛ㄅㄢˋ
办 LWI2 力ㄅㄢˋ
 EW 力ㄅㄢˋ

办学 LWIP⁹⁸ 办学 EWIP⁹⁸
 办法 LWIF⁹⁸ 办法 EWIF⁹⁸
 办事 LWGK⁹⁸ 办事 EWGK⁹⁸
 办公 LWWC⁹⁸ 办公 EWWC⁹⁸

办事员 LGKM⁹⁸ 办公楼 LWSO⁹⁸
 办公楼 EWSO⁹⁸ 办公室 LWPC⁹⁸
 办公室 EWPC⁹⁸ 办公厅 LWDS⁹⁸
 办公厅 EWDS⁹⁸ 办事处 LCTH⁹⁸
 办事处 EGTH⁹⁸
 办事机构 EGSS⁹⁸
 办事效率 EGUY⁹⁸

扮 RWVN3 ㄅㄢˋ
 RWVT ㄅㄢˋ
 扮演 RWIP

bāng

帮 DTBH2 ㄅㄢ ㄅ
 帮忙 DTNY 帮助 DTEG
 帮教 DTFT⁹⁸ 帮派 DTIR⁹⁸
邦 DTBH3 ㄅㄢ ㄅ
 邦交正常化 DUGW⁹⁸
 邦交 DTUR⁹⁸

梆 SDBT3 木ㄅㄢ
浜 IRGW ㄅㄢ ㄅ
 IRWY3 ㄅㄢ ㄅ

bǎng

榜 SUPY3 木ㄅㄢˊ
 SYUY 木ㄅㄢˊ
 榜首 SYUT⁹⁸ 榜样 SUSU⁹⁸
 榜样 SYSU⁹⁸

膀 EUPY3 月ㄅㄢˊ
 EYUY 月ㄅㄢˊ
绑 XDTB3 ㄅㄢˊ
 绑架 XDLK⁹⁸ 绑架 XDEK⁹⁸

bàng

磅 DUPY3 石ㄅㄢˊ
 DYUY 石ㄅㄢˊ
 磅磅 DYDA⁹⁸

镑 QUPY3 ㄅㄢˊ
 QYUY ㄅㄢˊ

傍 WUPY3 ㄅㄢˊ
 WYUY3 ㄅㄢˊ
 傍晚 WUJQ⁹⁸

谤 YUPY3 ㄅㄢˊ
 YYUY3 ㄅㄢˊ

旁 AUPY ㄅㄢˊ
 AYUY ㄅㄢˊ

棒 SDWH3 木ㄅㄢˊ
 SDWG 木ㄅㄢˊ
 棒球 SDGC⁹⁸

蚌 JDHH3 虫ㄅㄢˊ

bāo

包 QNV2 ㄅㄠ
 包工 QNAA 包裹 QNYJ
 包围 QNLF 包含 QNWX⁹⁸
 包袱 QNPU 包钢 QNQM⁹⁸
 包机 QNSM⁹⁸ 包括 QNRT⁹⁸
 包揽 QNRJ⁹⁸ 包庇 QNYX⁹⁸
 包产 QUUT⁹⁸ 包销 QUQI⁹⁸
 包修 QNWH⁹⁸ 包办 QNLW⁹⁸

包办 QNEW⁹⁸ 包装箱 QUTS⁹⁸
 包产到户 QUQY⁹⁸

苞 AQNB3 ㄅㄠ
胞 EQNN3 月ㄅㄠ
抱 BQNN3 子ㄅㄠ
炮 OQNN3 火ㄅㄠ
咆 HWBN 止ㄅㄠ
褒 WKSO ㄅㄠ
剥 YWKE3 ㄅㄠ
 VIJH ㄅㄠ

báo

雹 FQNB3 雨ㄅㄠ
薄 AIGF3 ㄅㄠ
 AISF ㄅㄠ

bǎo

保 WKSU2 ㄅㄠ
 保管 WKTP 保护 WKRY
 保安 WKPV 保持 WKRF
 保存 WKDH 保留 WKQY
 保密 WKPN 保姆 WKVX
 保守 WKPF 保温 WKIJ
 保险 WKBW 保修 WKWH
 保卫 WKBG 保障 WKBU
 保证 WKYG 保重 WKTC
 保值 WKWF⁹⁸ 保住 WKWY⁹⁸
 保鲜 WKQC⁹⁸ 保量 WKJC⁹⁸
 保驾 WKEK⁹⁸ 保健 WKWV
 保定 WKPC⁹⁸ 保养 WKUD⁹⁸
 保养 WKUC⁹⁸ 保证金 WYQQ⁹⁸
 保护区 WRAR⁹⁸ 保守党 WPIP
 保护国 WRLG⁹⁸
 保健操 WWRK⁹⁸
 保守派 WPIR⁹⁸ 保险费 WBXJ⁹⁸
 保险金 WBQQ 保税区 WTAR⁹⁸
 保温瓶 WIUA⁹⁸
 保持稳定 WRTP⁹⁸
 保护主义 WRYY⁹⁸
 保加利亚 WETG⁹⁸
 保卫祖国 WBPL⁹⁸
 保险公司 WBWN⁹⁸
 保险业务 WBOT⁹⁸
 保证质量 WYRJ⁹⁸

葆 AWKS3 ㄅㄠ
堡 WKSF ㄅㄠ
 堡垒 WKCC

裨 PUWS ㄅㄠ
饱 QNQN ㄅㄠ
 饱满 QNIA 饱食终日 QWXJ⁹⁸

宝 PGYU3 ㄅㄠ
 宝石 PGDG 宝贝 PGMH
 宝贵 PGKH 宝钢 PGQM
 宝安 PGPV 宝宝 PGPC⁹⁸
 宝地 PGFB⁹⁸ 宝鸡 PGCC⁹⁸
 宝剑 PGWC⁹⁸ 宝山 PGMM⁹⁸
 宝玉 PGGY⁹⁸ 宝座 PGOW⁹⁸
 宝库 PGYL⁹⁸ 宝库 PGOL⁹⁸

鸨 XFQC3 ㄅㄠ

bào

抱 RQNN3 𠂇勺巳
抱负 RQOM⁸⁶ 抱歉 RQUV⁸⁶
抱怨 RQQB
鲍 QQQN3 角一勺巳
刨 QNJH 勺巳リ
报 RBCY2 𠂇 𠂇 又
报表 RBGE 报答 RBTW
报酬 RBSG 报复 RBTJ
报道 RBGC 报告 RBTJ
报道 RBUT 报社 RBPY
报送 RBUD 报考 RBFT
报名 RBQK 报刊 RBFJ
报国 RBLG 报批 RBRX
报销 RBQI 报纸 RBXQ
报界 RBLW⁹⁸ 报业 RBOG⁹⁸
报载 RBFA⁹⁸ 报警 RBAQ⁹⁸
报请 RBYG⁹⁸ 报效 RBUR⁹⁸
报务 RBTJ⁸⁶ 报导 RBNF⁸⁶
报案 RBPV⁹⁸ 报偿 RBWJ⁸⁶
报废 RBYN⁸⁶ 报废 RBON⁹⁸
报告会 RTWF 报告团 RTLF
报务员 RTKM⁸⁶
报仇雪恨 RWFN⁸⁶
报告文学 RTYI
报效祖国 RUPL⁹⁸
暴 JAWI3 日 𠂇 八水
暴动 JAFK 暴利 JATJ
暴露 JAFK 暴乱 JATD⁸⁶
曝光 JAIQ⁸⁶ 暴力 JATD⁹⁸
暴发 JANT⁸⁶ 暴跌 JAKH⁹⁸
暴徒 JATF⁸⁶ 暴行 JATG⁹⁸
暴雨 JAFK⁹⁸ 暴涨 JAIX⁹⁸
暴风 JAMQ⁸⁶ 暴风 JAWR⁹⁸
暴风骤雨 JMCJ⁸⁶
暴力事件 JEGW⁹⁸
暴露无遗 JFFK⁸⁶
暴跳如雷 JKVJ⁸⁶
爆 QJAI3 火 日 𠂇 水
爆发 QJNT 爆满 QJIA⁹⁸
爆炸 QJOT 爆竹 QJTT⁸⁶
爆竹 QJTH 爆破 QJDH⁸⁶
爆炸性 OONT⁸⁶
爆炸事件 OOGW⁹⁸
曝 JJA13 日 日 𠂇 水
曝露 JJFK
瀑 JJA13 𠂇 日 𠂇 水
豹 EEQY 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
EQYY3 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
豹子 EEBB⁸⁶
趵 KHQY 口 止 𠂇 𠂇
bēi
杯 SGYI3 木 一 小
SGHY3 木 𠂇 𠂇
杯子 SGBB⁸⁶
杯水车薪 SILA⁸⁶
陂 BHCY3 𠂇 𠂇 又
BBY 𠂇 皮⁸⁶
卑 RTFJ 白 𠂇 十

卑鄙 RTF13 白 𠂇 十⁹⁸
RTKF⁸⁶ 卑劣 RTIT⁸⁶
碑 DRTF3 石 白 𠂇 十
鹄 RTFG 白 𠂇 十 一
悲 DJDN 三 𠂇 三 心
HDHN3 𠂇 𠂇 𠂇 心⁹⁸
HDHN 𠂇 𠂇 𠂇 心^{标准}
悲愤 DJNF⁸⁶ 悲伤 DJWT⁸⁶
悲哀 DJYE⁸⁶ 悲惨 HDYE⁹⁸
悲惨 DJNC⁸⁶ 悲惨 HDNC⁹⁸
悲剧 DJND⁸⁶ 悲剧 HDND⁹⁸
悲观 DJCM⁸⁶ 悲观 HDNM⁹⁸
悲痛 DJUC⁸⁶ 悲痛 HDUC⁹⁸
悲壮 DJUF⁸⁶ 悲壮 HDUF⁹⁸
悲欢离合 DCYW⁸⁶
背 UXEF3 𠂇 𠂇 月
bēi
北 UXN2 𠂇 𠂇
北海 UXIT 北部 UXUK
北约 UXXQ 北美 UXUG
北国 UXLG 北京 UXYI
北方 UXYY 北风 UXMQ⁸⁶
北大 UXDD⁸⁶ 北伐 UXWA⁸⁶
北边 UXLP⁸⁶ 北面 UXDM⁸⁶
北上 UXHH⁸⁶ 北纬 UXXF⁸⁶
北极 UXSE⁸⁶ 北极 UXSB⁸⁶
北欧 UXAQ⁸⁶ 北欧 UXAR⁸⁶
北京市 UYYM 北半球 UUGF⁸⁶
北冰洋 UUIU⁸⁶ 北朝鲜 UFQC⁸⁶
北京人 UYWW 北美洲 UUYI⁸⁶
北戴河 UFIS⁸⁶ 北斗星 UUIT⁸⁶
北极星 USJT⁸⁶
北京大学 UYDI⁸⁶
北京地区 UYFA⁸⁶
北京时间 UYJU
北京电视台 UYJC⁸⁶
北京市委 UYYT⁸⁶
北京青年报 UYGR⁸⁶
北京市政府 UYYO⁸⁶
北京人民广播电台 UYWC⁸⁶
北京王码电脑总公司 UYCN⁸⁶
bèi
辈 DJDL 三 𠂇 三 车
HDHL 𠂇 𠂇 𠂇 车⁸⁶
背 UXEF3 𠂇 𠂇 月
背后 UXRG 背景 UXJY
背面 UXDL⁸⁶ 背叛 UXUD⁸⁶
背诵 UXYC⁸⁶ 背心 UXNY
背离 UXYB⁸⁶ 背离 UXYR⁸⁶
背井离乡 UFYX⁸⁶
背信弃义 UWYY⁸⁶
背道而驰 UUDC⁸⁶
楣 PUUE 𠂇 𠂇 𠂇 月
邨 UXBH3 𠂇 𠂇 𠂇
贝 MHNY 贝 𠂇 𠂇 𠂇
贝多芬 MQAW⁸⁶ 贝壳 MHFP⁸⁶
钹 QMY 𠂇 贝
狈 QTMV 𠂇 𠂇 贝

倍 QTMV3 𠂇 𠂇 贝⁸⁶
WUKG3 𠂇 立 口
倍数 WUOV⁸⁶
焙 OUKG3 火 立 口
焙 DUKG3 石 立 口
焙 AWUK 𠂇 𠂇 立 口
备 TLF 𠂇 田
TLF2 𠂇 田⁸⁶
备案 TLPV 备耕 TLFS⁹⁸
备荒 TLAY⁸⁶ 备件 TLWR⁸⁶
备考 TLFT⁸⁶ 备课 TLJY⁸⁶
备料 TLOU⁸⁶ 备忘录 TYVI
备用 TLET 备有 TLDE⁸⁶
备战 TLHK 备注 TLJY⁸⁶
惫 TLNU2 𠂇 田 心
被 PUHC 𠂇 𠂇 𠂇 又
PUBY3 𠂇 𠂇 皮⁸⁶
被动 PUFC 被迫 PURP
被捕 PURS⁹⁸ 被盗 PUUQ⁸⁶
被子 PUBB⁸⁶ 被扣 PURK⁸⁶
被害 PUPD⁸⁶ 被占 PUHK⁸⁶
被称为 PTYE⁸⁶ 被害人 PPWW⁸⁶
被誉为 PIYE⁸⁶
被动局面 PFND⁸⁶
被占领土 PHWF⁸⁶
字 FPB 十 𠂇 子
悖 NFPB 𠂇 十 𠂇 子
璧 NKUQ 𠂇 口 辛 金
韪 AFAE 𠂇 𠂇 𠂇 用
bei
呗 KMY 𠂇 贝
臂 NKUE 𠂇 𠂇 𠂇 月
bēn
奔 DFAJ3 大 十 𠂇
奔跑 DFKH 奔腾 DFEU
奔向 DFTM⁸⁶ 奔流 DFIY⁸⁶
奔放 DFYT⁸⁶ 奔赴 DFFH⁸⁶
奔波 DFH⁸⁶ 奔波 DFIB⁸⁶
奔驰 DFCB⁸⁶ 奔驰 DFCC⁸⁶
铤 QDFA3 𠂇 大 十 𠂇
贲 FAMU3 十 𠂇 𠂇 贝
bēn
本 SGD2 木 一
本月 SGEE 本 职 SGBK
本事 SGGK 本 钱 SGQG
本色 SGQC 本 身 SGTM
本领 SGWY 本 国 SGLG
本质 SGRF 本 文 SGYY
本息 SGTH⁸⁶ 本 周 SCMF⁸⁶
本次 SGUQ⁸⁶ 本 子 SGBB⁸⁶
本港 SGIA⁸⁶ 本 溪 SCIE⁸⁶
本家 SCPE⁸⁶ 本 届 SCNM⁸⁶
本刊 SCFJ⁸⁶ 本 科 SGTU⁸⁶
本来 SCGO⁸⁶ 本 报 SCRB⁸⁶
本末 SCGS⁸⁶ 本 性 SCNT⁸⁶
本能 SCGE⁸⁶ 本 乡 SCXT⁸⁶

本人 SGWW⁹⁸ 本省 SCIT⁹⁸
 本土 SGFF⁹⁸ 本位 SGWU⁸⁶
 本义 SGYQ⁸⁶ 本应 SGOI⁹⁸
 本县 SGEQ⁹⁸ 本年 SGRH⁸⁶
 本年 SGTG⁹⁸ 本着 SCUD⁸⁶
 本着 SGUH⁹⁸ 本专业 SFOG⁸⁶
 本部门 SUUY⁹⁸ 本报讯 SRYN
 本单位 SUWU 本科生 SITG⁸⁶
 本系统 STXY⁸⁶ 本学科 SITU⁸⁶
 本世纪 SAXN 本地区 SFAQ⁸⁶
 本地区 SFAR⁹⁸ 本年度 SRYA⁸⁶
 本年度 STOA⁹⁸ 本报记者 SRYF
 本世纪末 SAXG⁹⁸
 本来面目 SGD⁸⁶
 本台记者 SCYF⁹⁸
 本位主义 SWY⁸⁶
 本职工作 SBAW
 本报特约记者 SRTF⁸⁶

苯 ASGF3 木一
 奋 CDLF3 大田

bèn

笨 TSGF3 木一
 笨蛋 TSNH⁹⁸ 笨重 TSTG⁹⁸

夯 DLB 大力
 垒 WVFF 八刀土
 WVFF3 八刀土⁹⁸

奔 DFAJ3 大十升

bēng

崩 MEEF3 山月月
 崩溃 MEIK

嘲 KMEE3 口山月月
 KMEE 口山月月⁹⁸

béng

甬 GIEJ3 一小用
 GIEJ3 大用⁹⁸

绷 XEEG3 丝月月

bèng

泵 DIU 石水
 蹦 KHME 口止山月
 KHME3 口止山月⁹⁸

进 UAPK3 升止
 进发 UANT⁸⁶

蚌 JDHH3 虫三
 蚌埠 JDFT⁹⁸

髻 FKUN 土口乙
 FKUY 土口乙、⁹⁸

bī

逼 GKLP 一口田止
 逼近 CKRP⁹⁸ 逼人 GKWW⁹⁸
 逼真 GKFH 逼上梁山 GHIM⁸⁶

bí

鼻 THLJ3 目田开
 鼻涕 THIU⁸⁶ 鼻祖 THPY⁸⁶
 鼻炎 THOO⁸⁶

荸 AFPB 十子
 bí

匕 XTN 匕
 匕首 XTUT

比 XXN2 匕
 比例 XXWG 比率 XXYX
 比分 XXWV 比较 XXLU
 比喻 XXKW 比如 XXVK
 比值 XXWF⁸⁶ 比重 XXTG⁸⁶
 比划 XXAJ⁸⁶ 比价 XXWV⁹⁸
 比拟 XXRN⁸⁶ 比照 XXJV⁹⁸
 比方 XXYV⁸⁶ 比赛 XXPF⁸⁶
 比赛 XXPA⁹⁸ 比利时 XTJF⁸⁶
 比例尺 XWNY⁸⁶
 比较落后 XLAR⁹⁸
 比去年同期 XFTD⁹⁸
 比较严重 XLGT⁹⁸
 比以往任何时候都 XNWF⁹⁸

妣 VXXN3 女匕

秕 TXXN3 禾匕

吡 KXXN3 口匕

舩 TEXX3 舟匕
 TUXX 舟匕匕⁹⁸

鄙 KFLB3 口十口

鄙视 KFPY⁸⁶
 笔 TTFN2 毛二匕
 TEB 毛⁹⁸

笔名 TTQK⁸⁶ 笔下 TTGH⁹⁸
 笔调 TTYM⁸⁶ 笔锋 TTQT⁸⁶
 笔迹 TTYO⁸⁶ 笔直 TTFH⁸⁶
 笔试 TTYA⁸⁶ 笔记 TTYN⁸⁶
 笔记 TEYN⁹⁸ 笔墨 TILF⁸⁶
 笔墨 TELF⁹⁸ 笔者 TTFT⁸⁶
 笔者 TEFT⁹⁸ 笔记本 TYSG

彼 THCY3 又
 TBY 皮⁹⁸

彼岸 THMD⁸⁶ 彼岸 TBMD⁹⁸
 彼此 THHX⁸⁶ 彼此 TBHX⁹⁸

俾 WRTF3 白十
 bì

碧 GRDF3 王白石
 碧波 GRIB⁹⁸ 碧绿 GRXV⁸⁶

毕 XXFJ3 匕十
 毕竟 XXUJ 毕节 XXAB⁹⁸
 毕生 XXTG⁹⁸ 毕业 XXOC⁸⁶
 毕业 XXOH⁹⁸ 毕业生 XOTG
 毕恭毕敬 XAXA⁸⁶

毙 XXGX 匕匕一匕

彪 XXNT 匕匕心

庇 YXXV3 广匕匕
 OXXV3 广匕匕⁹⁸

庇护 YXRY⁸⁶
 陛 BXXF2 匕匕土
 陛下 BXGH

毕 AXXF 十匕十
 哔 KXXF 口匕十

狻 QTXF 子匕土
 辟 KHXF 口止匕十
 竿 TXXF 匕匕十
 篴 TTLX 匕口匕
 篴 ATLX3 十口匕
 草 ARTF3 白十
 婢 VRTF3 女白十
 婢 PURF3 白十
 婢 MERF 月白十
 婢 YRTF3 广白十
 婢 ORTF3 广白十⁹⁸

闭 UFTE3 门十

闭幕 UFAJ 闭塞 UFPA⁹⁸
 闭会 UFWF⁸⁶ 闭路 UFKH⁸⁶
 闭幕词 UAYN⁹⁸ 闭幕式 UAAA

闭路电视 UKJP
 闭门思过 UULF⁸⁶
 闭门造车 UUTL⁸⁶
 闭目塞听 UHPK⁸⁶

敝 UMIT3 小女
 ITY 女⁹⁸

蔽 AUMT3 小女
 AUTU3 女⁹⁸

弊 UMIA 小女升
 ITAJ3 女升⁹⁸

弊病 UMUC⁸⁶ 弊病 ITUG⁹⁸
 弊端 UMUM⁸⁶ 弊端 ITUM⁹⁸

辟 NKUH3 尸口辛

薛 ANKU3 尸口辛

壁 NKUF 尸口辛土

臂 NKUE 尸口辛月

避 NKUP2 尸口辛止

避开 NGGA 避免 NKQK
 避风 NKWR⁹⁸ 避难 NKCW⁹⁸
 避孕 NKEB⁸⁶ 避孕 NKBB⁹⁸
 避雷针 NFQF⁸⁶ 避孕药 NEAX⁹⁸

壁 NKUV 尸口辛女

壁 NKUY 尸口辛、

壁 NKUE 尸口辛衣

必 NTE2 心

必定 NTPC 必将 NTUQ
 必然 NTQD 必要 NTSV
 必须 NTE2 必需 NTFD
 必需品 NFKK 必要性 NSNT
 必然性 NQNT⁸⁶ 必修课 NWYJ⁸⁶

秘 TNTT2 禾心

泌 INTT3 心

泌 QNTT 心

界 LGJJ3 田一开

算 ULGJ 广田一开

复 TLCJ3 田一开

淹 NTJT 日女

淹 ITTN3 女

ITEN ㄣ 毛⁹⁸
 凵 目 丌
 凵 弓 日 弓
 十 卅 贝
 凵 冂 丌
 biān
 边 LPV2 力 讠
 EP 力 讠⁹⁸
 边远 LPFQ⁹⁸ 边缘 LPXX⁹⁸
 边际 LPBF⁹⁸ 边区 LPAQ⁹⁸
 边区 EPAR⁹⁸ 边陲 LPBT⁹⁸
 边陲 EPBT⁹⁸ 边防 LPBY⁹⁸
 边防 EPBY⁹⁸ 边疆 LPXF⁹⁸
 边疆 EPXF⁹⁸ 边界 LPLW⁹⁸
 边界 EPLW⁹⁸ 边境 LPFU⁹⁸
 边境 EPFU⁹⁸ 边防军 LBPL⁹⁸
 边境证 LFYC⁹⁸
 边境贸易 EFQJ⁹⁸
 边缘科学 LXTI⁹⁸
 边缘学科 LXIT⁹⁸
 边远地区 EFA⁹⁸
 边防部队 EBUB⁹⁸
 筵 TLPU3 ㄣ 力 讠
 TEPU3 ㄣ 力 讠⁹⁸
 鞭 AFWQ3 廿 申 ㄣ ㄣ
 AFWR3 廿 申 ㄣ ㄣ⁹⁸
 鞭炮 AFOQ⁹⁸ 鞭策 AFTC⁹⁸
 鞭策 AFTS⁹⁸
 鞭长莫及 ATAE⁹⁸
 编 XYNA ㄣ 尸 卅
 编成 XYDN⁹⁸ 编程 XYTK⁹⁸
 编号 XYNF 编队 XYBW⁹⁸
 编号 XYKG 编辑 XYLK⁹⁸
 编码 XYDC 编剧 XYND⁹⁸
 编审 XYPJ⁹⁸ 编外 XYQH⁹⁸
 编委 XYTV⁹⁸ 编写 XYPG⁹⁸
 编译 XYTC⁹⁸ 编印 XYQG⁹⁸
 编造 XYTF⁹⁸ 编者 XYFT⁹⁸
 编制 XYRM⁹⁸ 编纂 XYTH⁹⁸
 编著 XYAF 编撰 XYTH⁹⁸
 编组 XYXE 编排 XYRD⁹⁸
 编排 XYRH⁹⁸ 编辑室 XLPG⁹⁸
 编者按 XFRP 编辑部 XLUK⁹⁸
 编辑出版 XLBT⁹⁸
 编 QGYA 角 一 卅
 编 JYNA 虫 尸 卅
 蝙蝠 JYJC⁹⁸
 焯 OYNA 火 尸 卅
 砟 DTPY3 石 丌 之
 biǎn
 扁 YNMA 丌 尸 冂 卅
 扁 DYNA 石 尸 卅
 扁 PUYA ㄣ 丌 卅
 匾 AYNA 冂 尸 卅
 贬 MTPY3 贝 丌 之
 贬低 MTWQ⁹⁸ 贬值 MTWF⁹⁸

寔 PWTP ㄣ 八 之
 biàn
 便 WGJQ3 ㄣ 一 日 ㄣ
 WGJR ㄣ 一 日 ㄣ⁹⁸
 便服 WGEB⁹⁸ 便函 WGBI⁹⁸
 便利 WGTJ 便条 WGTB⁹⁸
 便衣 WGYE⁹⁸ 便于 WGGF⁹⁸
 纛 XWQG ㄣ 一 ㄣ
 XWGR ㄣ 一 ㄣ⁹⁸
 变 YOCU2 ㄣ 业 又
 YOCU3 ㄣ 业 又⁹⁸
 变成 YODN 变得 YOQC⁹⁸
 变电 YOJN⁹⁸ 变种 YOTK⁹⁸
 变动 YOFC 变法 YOIF⁹⁸
 变革 YOAF 变更 YOGJ⁹⁸
 变化 YOWX 变幻 YOYN⁹⁸
 变换 YORQ 变量 YOJC⁹⁸
 变迁 YOTF 变色 YOTJ⁹⁸
 变速 YOGK⁹⁸ 变压 YODF⁹⁸
 变通 YOCE 变为 YOYE⁹⁸
 变相 YOSH 变形 YOGA⁹⁸
 变异 YONA⁹⁸ 变质 YORF⁹⁸
 变压器 YDKK 变速器 YGKK⁹⁸
 变色镜 YQQU⁹⁸ 变电所 YJRN⁹⁸
 变本加厉 YSLD⁹⁸
 辨 UYTU3 辛 丌 辛
 辨别 UYKL⁹⁸ 辨识 UYYK⁹⁸
 辩 UYUH3 辛 丌 辛
 辩护 UYRY⁹⁸ 辩证 UYYG⁹⁸
 辩解 UYQE⁹⁸ 辩论 UYYW⁹⁸
 辩证法 UYIF 辩护人 URWW⁹⁸
 辩证唯物主义 UYKY⁹⁸
 辩 UXUH3 辛 丌 辛
 辩子 UXBB⁹⁸
 弁 CAJ ㄣ 卅
 卞 YHU ㄣ 丌
 芊 AYHU3 ㄣ 丌 丌
 芊 NYHY ㄣ 丌 丌
 芊 IYHY3 ㄣ 丌 丌
 遍 YNMP3 丌 尸 冂 讠
 遍布 YNDM 遍地 YNFB⁹⁸
 遍及 YNEY⁹⁸ 遍及 YNBY⁹⁸
 遍地开花 YFGA⁹⁸
 遍布全国 YDWL⁹⁸
 biāo
 标 SFIY3 木 二 小
 标榜 SFSU⁹⁸ 标本 SFSC⁹⁸
 标点 SFHK⁹⁸ 标准 SFUW⁹⁸
 标记 SFYN 标价 SFWW⁹⁸
 标明 SFJE 标签 SFTW⁹⁸
 标题 SFJC 标致 SFGC⁹⁸
 标语 SFYG 标志 SFFN⁹⁸
 标兵 SFRG⁹⁸ 标兵 SFRW⁹⁸
 标志着 SFUD⁹⁸ 标准化 SUWX⁹⁸
 标新立异 SUUN⁹⁸
 标点符号 SHTK⁹⁸
 彪 HAME 卢 七 几 彡
 HWEE3 卢 几 彡⁹⁸

膘 ESF3 月 西 二 小
 膘 CSF2 马 西 二 小
 膘 CGS3 马 一 西 小⁹⁸
 膘 QSF3 年 西 二 小
 膘 USF3 广 西 二 小
 膘 MQQN 几 ㄣ ㄣ 已
 WRQN 几 ㄣ ㄣ 已⁹⁸
 颞 DDDQ 犬 犬 犬 ㄣ
 DDDR 犬 犬 犬 ㄣ⁹⁸
 颞 MQOQ3 几 ㄣ 火 火
 MROO 几 ㄣ 火 火⁹⁸
 镞 QYNO 年 广 ㄣ 彡
 QOXO3 年 声 匕 彡⁹⁸
 杓 SQYY 木 ㄣ 丌
 biǎo
 表 GEU2 ㄣ 衣
 表白 GERR⁹⁸ 表达 GEDP⁹⁸
 表哥 GESK⁹⁸ 表格 GEST⁹⁸
 表功 GEAL⁹⁸ 表决 GEUN⁹⁸
 表露 GEFK⁹⁸ 表率 GEYX⁹⁸
 表明 GEJE 表情 GENG⁹⁸
 表述 GESY⁹⁸ 表态 GEDY⁹⁸
 表现 GEGM 表演 GEIP⁹⁸
 表扬 GERN 表语 GEYG⁹⁸
 表彰 GEUJ 表妹 GEVF⁹⁸
 表示 GEFI 表面 GEDM⁹⁸
 表面 GEDL⁹⁸ 表达式 GDAA⁹⁸
 表决权 GUSC⁹⁸ 表兄弟 GKUX⁹⁸
 表彰会 GUWF⁹⁸ 表面化 GDWX⁹⁸
 表里如一 GJVC⁹⁸
 表示感谢 GFDY⁹⁸
 表演艺术 GIAS⁹⁸
 表彰大会 GUDW⁹⁸
 表示满意 GFU⁹⁸
 表示慰问 GFNU⁹⁸
 表示支持 GFFR⁹⁸
 表示祝贺 GFPE⁹⁸
 表演艺术家 GIAP⁹⁸
 婊 VGEY 女 ㄣ 衣
 裱 PUGE ㄣ ㄣ ㄣ 衣
 biào
 鲛 QGS3 角 一 西 小
 biē
 鳖 UMIG 丌 冂 小 一
 ITQG 𠂇 ㄣ 心⁹⁸
 憋 UMIN 丌 冂 小 心
 ITNU3 𠂇 ㄣ 角 一⁹⁸
 瘥 UTHX 广 丌 目 匕
 bié
 别 KLJH3 口 力 丌
 KEJH3 口 力 丌⁹⁸
 别的 KERQ⁹⁸ 别国 KELG⁹⁸
 别看 KERH⁹⁸ 别名 KLQK⁹⁸
 别人 KEWW⁹⁸ 别说 KEYU⁹⁸
 别致 KEGC⁹⁸ 别墅 KLJF⁹⁸

别墅 KEJF⁹⁸
 别出心裁 KBNF⁸⁶
 别开生面 KGTD
 别有用心 KDEN⁸⁶
甃 UMIH ヌ 冂 小 止
 ITKH 甃 父 口 止⁹⁸
 biě
瘡 UTHX 疒 ノ 目 ヒ
 biè
别 KLJH3 口 力 リ
 KEJH3 口 力 リ⁹⁸
 别扭 KLRN⁸⁶
 bīn
宾 PRGW2 宀 斤 一 八
 PRWU2 宀 丘 八⁹⁸
 宾馆 PRQN 宾客 PRPT
 宾主 PRYG 宾至如归 PGVJ⁸⁶
俚 WPRW3 イ 宀 斤 八
 WPRW3 イ 宀 丘 八⁹⁸
滨 IPRW3 ヌ 宀 斤 八
 IPRW3 ヌ 宀 丘 八⁹⁸
缤 XPRW3 纟 宀 斤 八
 XPRW3 纟 宀 丘 八⁹⁸
檠 SPRW3 木 宀 斤 八
 SPRW3 木 宀 丘 八⁹⁸
鎗 QPRW3 钅 宀 斤 八
 QPRW3 钅 宀 丘 八⁹⁸
彬 SSET3 木 木 彡
斌 YGAH3 文 一 彡 止
濒 IHIM ヌ 止 少 贝
 IHIM ヌ 止 少 贝⁹⁸
 濒临 IHJT
幽 EEMK3 豕 豕 山
 MGEE3 山 一 豕 豕⁹⁸
玦 GWVN3 王 八 刀
 GWVT3 王 八 刀⁹⁸
 bīn
揆 RPRW3 扌 宀 斤 八
 SPRW3 木 宀 丘 八⁹⁸
蒺 GQPW3 一 夕 宀 八
蒺 EPRW3 月 宀 斤 八
 EPRW3 月 宀 丘 八⁹⁸
髻 MEPW 髟 月 宀 八
髻 DEPW 髟 彡 宀 八
 bīng
兵 RGWU3 斤 一 八
 RWU2 丘 八⁹⁸
 兵士 RGFG⁸⁶ 兵团 RGLF⁸⁶
 兵团 RWLF⁹⁸ 兵种 RGTK⁸⁶
 兵种 RWTk⁹⁸ 兵力 RGLT⁸⁶
 兵力 RWEN⁹⁸ 兵马俑 RCWC⁸⁶
 兵工厂 RADG⁸⁶
 兵贵神速 RKPG⁸⁶

兵荒马乱 RACT⁸⁶
檠 SPRW3 木 宀 斤 八
 SPRW3 木 宀 丘 八⁹⁸
冰 UIY2 ヌ 水
 冰雹 UIFQ⁸⁶ 冰川 UIKT⁹⁸
 冰冻 UIUA⁸⁶ 冰棍 UISJ⁸⁶
 冰冷 UIUW⁸⁶ 冰球 UICG⁹⁸
 冰山 UIMM⁸⁶ 冰霜 UIFS⁹⁸
 冰糖 UIOY⁸⁶ 冰箱 UITS
 冰雪 UIFV
井 UAJ2 ヌ 井
屏 NUAk3 尸 彡 井
 bǐng
丙 GMW13 一 冂 人
柄 SGMW3 木 一 冂 人
炳 OGNW3 火 一 冂 人
邴 GMWB 一 冂 人 卩
秉 TGV13 ノ 一 彡 小
 TVD 禾 彡⁹⁸
饼 QNUA3 饣 レ 井
 饼干 QNFC⁸⁶
屏 NUAk3 尸 彡 井
禀 YLKI 一 口 口 小
 禀报 YLRB
 bīng
病 UGMW3 疒 一 冂 人
 病变 UGYO⁸⁶ 病人 UGWW
 病床 UGOS⁹⁸ 病毒 UGGX
 病房 UGYN 病故 UGDT
 病号 UGKC⁸⁶ 病假 UGWN⁸⁶
 病逝 UGRR 病死 UGGQ⁸⁶
 病态 UGDY⁸⁶ 病痛 UGUC
 病危 UGQD⁸⁶ 病休 UGWS⁸⁶
 病因 UGLD⁸⁶ 病症 UGUG
 病菌 UGAL⁸⁶ 病况 UGUK⁸⁶
 病理 UGGJ 病历 UGDL⁸⁶
 病例 UGWC 病情 UGNG
 病虫害 UJPD 病人膏肓 UTYT⁸⁶
井 UAJ2 ヌ 井
 并按 UARP⁹⁸ 并报 UARB⁹⁸
 并不 UAGI⁸⁶ 并列 UAGQ
 并存 UADH⁹⁸ 并发 UANT⁹⁸
 并肩 UAYN⁹⁸ 并进 UAFJ⁹⁸
 并举 UAIW⁸⁶ 并举 UAIG⁹⁸
 并立 UAUU⁹⁸ 并联 UABU⁸⁶
 并能 UACE⁹⁸ 并且 UAEG
 并请 UAYC⁹⁸ 并提 UARJ⁹⁸
 并未 UAFG⁹⁸ 并无 UAFQ⁹⁸
 并用 UAET⁹⁸ 并有 UADE⁹⁸
 并于 UAGF⁹⁸ 并重 UATG
 并转 UALF⁹⁸ 并行 UATF⁸⁶
 并非 UADJ⁸⁶ 并非 UAHD⁹⁸
 并没有 UIDE⁹⁸ 并不能 UDCE⁹⁸
 并不是 UDJC⁹⁸
 并网发电 UMNJ⁹⁸
 并行不悖 UTGN⁸⁶
 并驾齐驱 ULYC⁸⁶
摒 RNUA 扌 尸 彡 井

RNUA3 扌 尸 彡 井⁹⁸
 摒弃 RNYC⁹⁸
 bō
玻 GHCY3 王 丨 又
 GBY 王 皮⁹⁸
 玻璃 GHGY⁸⁶ 玻璃 GBGY⁸⁶
 玻璃钢 GGQM
波 IHCY3 ヌ 丨 又
 IBY ヌ 皮⁹⁸
 波长 IHTA⁸⁶ 波斯 IBDW⁹⁸
 波段 IHWD⁸⁶ 波恩 IBLD⁹⁸
 波涛 IHID⁸⁶ 波纹 IHXY⁸⁶
 波音 IBUJ⁹⁸ 波折 IHRR⁸⁶
 波及 IBBY⁹⁸ 波兰 IBUD⁹⁸
 波动 IHFC⁸⁶ 波动 IBFC⁹⁸
 波浪 IHIY⁸⁶ 波浪 IBIY⁹⁸
 波澜 IHU⁸⁶ 波澜 IBIU⁹⁸
 波斯湾 IAIY⁸⁶ 波士顿 IFGB⁸⁶
 波澜壮阔 IUU⁸⁶
菠 AIHC3 艹 ヌ 丨 又
 AIBU 艹 ヌ 皮⁹⁸
 菠菜 AIAE⁸⁶
剥 VIJH 三 水 丨
 VIJH3 三 水 丨⁹⁸
 剥离 VIYR⁹⁸ 剥削 VIIE
 剥夺 VIDF
 剥夺政治权利终身 VDG⁹⁸
播 RTOL 扌 ノ 米 田
 RTOL3 扌 ノ 米 田⁹⁸
 播出 RTBM⁹⁸ 播发 RTNT⁹⁸
 播放 RTYT 播送 RTUD⁸⁶
 播音 RTUJ 播种 RTTK
 播种面积 RTDT⁹⁸
拨 RNTY3 扌 一 ノ 丶
 拨给 RNxw⁹⁸ 拨款 RNFF
 拨乱反正 RTRG
钵 QSGG3 钅 木 一
钵 QNFB 饣 レ 十 子
 bó
博 FGEF3 十一月 寸
 FSFY3 十 甫 寸⁹⁸
 博学 FGIP⁸⁶ 博大 FSDD⁹⁸
 博得 FDTJ⁹⁸ 博爱 FGEP⁸⁶
 博爱 FSEP⁹⁸ 博览 FGJT⁸⁶
 博览 FSJT⁹⁸ 博士 FGFG⁸⁶
 博士 FSFG⁹⁸ 博士后 FFRG⁹⁸
 博士生 FFTG⁹⁸ 博物院 FTBP⁸⁶
 博物馆 FTQN⁸⁶ 博物馆 FCQN⁹⁸
 博闻强记 FUXY⁸⁶
 博古通今 FDCW⁸⁶
搏 RGEF 扌 一 月 寸
 RSFY3 扌 甫 寸⁹⁸
 搏斗 RGUF⁸⁶ 搏斗 RSUF⁹⁸
膊 EGEF 月 一 月 寸
 ESFY3 月 甫 寸⁹⁸
礴 DAIF3 石 艹 ヌ 寸
薄 AIGF3 艹 ヌ 一 寸